

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị đào tạo: Khoa Quốc tế Pháp ngữ (VNU-IFI)
2. Mã trường: QHP
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Nhà E5 - 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Khu Đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: Website: <https://ifi.vnu.edu.vn/>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của đơn vị đào tạo (có thông tin tuyển sinh): <https://www.facebook.com/vienquoctephapngu>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0984772642
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Chưa tuyển sinh đại học chính quy tính đến 31/8/2023
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất
Chưa tuyển sinh đại học chính quy tính đến 31/8/2023
- 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):
Chưa tuyển sinh đại học chính quy tính đến 31/8/2023
- 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất
Chưa tuyển sinh đại học chính quy tính đến 31/8/2023
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:
Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Bảng 1: Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo tại VNU-IFI

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
1.	Kinh doanh số	734.01.03	2039/Q Đ-ĐHQG HN	17/5/2024	Không	Không	Đại học Quốc gia Hà Nội	2024	Không

2.	Truyền thông số, chuyên ngành Truyền thông số và marketing số	732.01.11	2040/Q Đ-ĐHQG HN	17/5/2024	Không	Không	Đại học Quốc gia Hà Nội	2024	Không
----	---	-----------	------------------	-----------	-------	-------	-------------------------	------	-------

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Link thông tin: <https://ifi.vnu.edu.vn/vi/news/Dao-tao/Cong-khai-1577.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Đề án tuyển sinh các Chương trình cử nhân Kinh doanh số và Truyền thông số và marketing số: <https://ifi.vnu.edu.vn/vi/news/Dao-tao/De-an-tuyen-sinh.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Link: https://ifi.vnu.edu.vn/uploads/news/2024_04/1328-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dhqghn.pdf

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu đơn vị đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Đơn vị không tổ chức thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu đơn vị đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Đơn vị không tổ chức thi tuyển sinh.

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh chung

Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN (VNU-IFI) tuyển sinh các thí sinh là công dân Việt Nam và người nước ngoài theo quy định.

a) Đối tượng

- Với thí sinh là người Việt Nam:

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), cụ thể: Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Với thí sinh là người nước ngoài: Theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN về tuyển sinh người nước ngoài

b) Điều kiện chung

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đơn vị đào tạo và của ĐHQGHN;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

a) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học)

Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của VNU-IFI) hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia (có nội dung môn thi, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực phù hợp với ngành đào tạo). Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

b) Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Quy định tại khoản 5, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học)

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại *Mục 1.2.1a* dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của VNU-IFI) hoặc thí sinh đạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức (có nội dung môn thi, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực phù hợp với ngành đào tạo). Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.2.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

a) Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN (Quy định tại Quyết định số 4412/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy định cơ chế đặc thù trong tuyển sinh và đào tạo liên thông bậc THPT và bậc đại học tại ĐHQGHN)

Học sinh THPT;

Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN (Quy định tại Quyết định số 4412/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy định cơ chế đặc thù trong tuyển sinh và đào tạo liên thông bậc THPT và bậc đại học tại ĐHQGHN)

Học sinh THPT;

Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN.

1.3. Xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.4. Xét tuyển theo kết quả kì thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức

Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT (ĐGNL) còn thời hạn (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi) do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm.

1.5. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp)

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 72 trở lên; chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế DELF B2 hoặc TCF 400, kết hợp với 01 trong 02 điều kiện sau:

(1) Có tổng điểm hai (02) môn thi/bài thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn) đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

(2) Có điểm trung bình chung kết quả học tập bậc THPT của hai (02) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ Văn) đạt từ 8,0 điểm trở lên, từng kỳ không có môn nào dưới 7,0 điểm và đạt điều kiện phỏng vấn của VNU-IFI.

* Lưu ý:

- Để đủ điều kiện tham gia xét tuyển, thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

của ngành học trong năm tuyển sinh;

- Điểm tối thiểu từng kỹ năng của các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp) đáp ứng yêu cầu dưới đây:

Bảng 2: Điểm tối thiểu từng kỹ năng của các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	Điểm tối thiểu của mỗi kỹ năng			
		Nghe	Nói	Đọc	Viết
1.	IELTS	4.5	4.5	4.5	4.5
2.	TOEFL iBT	15	15	15	15
3.	DELF B2	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt
4.	TCF 400	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt	Không bị điểm liệt

- Chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức online không được chấp nhận.

1.6. Xét tuyển các phương thức khác

1.6.1. Xét tuyển theo kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

Thí sinh có kết quả SAT đạt từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University - Hanoi (Thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT đạt từ 22/36 điểm trở lên.

1.6.3. Xét tuyển chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level)

Thí sinh có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng, đảm bảo mỗi môn đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương đương điểm C, PUM range ≥ 60).

* Lưu ý: các chứng chỉ quốc tế, đánh giá năng lực phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

1.7. Xét tuyển thí sinh quốc tế

Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng yêu cầu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định tại khoản 4, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT- BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học) và theo Quy định thu hút sinh viên quốc tế của Đại học Quốc gia Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 5292/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/12/2023).

2. Phạm vi tuyển sinh

VNU-IFI tuyển sinh trên toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, VNU-IFI tuyển sinh theo các phương thức sau:

Bảng 3: Các phương thức tuyển sinh năm 2024 tại VNU-IFI

STT	Phương thức xét tuyển	Mã
-----	-----------------------	----

					tiên xét tuyển theo Quy chế của ĐHQGHN									
				100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	45	A01, D29		D01, D03		D09		D10, D19	
				401	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức	20								
				409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ (Anh/Pháp) quốc tế kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024	5								
				410	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ (Anh/Pháp) quốc tế kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn	20								
				408	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT Xét tuyển chứng chỉ A-level	3								

				411	Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài	2								
II. Lĩnh vực thông tin và truyền thông														
2.	Đại học	732.0 1.11	Thông tin và truyền thông	301, 303	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của ĐHQGHN	5								
				100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	45	A01 , D29		D01, D03		D09		D10 , D19	
				401	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức	20								
				409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ (Anh/Pháp) quốc tế kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024	5								
				410	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ (Anh/Pháp) quốc tế kết hợp kết quả học tập bậc THPT và	20								

					phỏng vấn														
				408	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT Xét tuyển chứng chỉ A-level	3													
				411	Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài	2													

* Ghi chú:

Về việc kết hợp giữa các phương thức xét tuyển:

(1) Trường hợp thí sinh xét tuyển theo từng phương thức trong Phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển phương thức xét tuyển còn lại trong Phương thức khác.

(2) Trường hợp thí sinh xét tuyển theo Phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024.

Các tổ hợp tuyển sinh VNU-IFI sử dụng gồm:

- A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
- D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh/Tiếng Pháp
- D29: Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
- D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh
- D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
- D19: Toán, Địa lý, Tiếng Pháp
- D03: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Pháp

5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo từng phương thức tuyển sinh

5.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của ĐHQGHN

5.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

a) Xét tuyển thẳng (quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học)

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 (hoặc tương đương) được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của VNU-IFI);
- (2) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia (có nội dung môn thi, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực phù hợp với ngành đào tạo).

b) Ưu tiên xét tuyển (theo quy định tại khoản 5, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày

06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học)

Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành theo quy định của VNU-IFI (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi hoặc đề tài đạt giải khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của VNU-IFI);
- (2) Thí sinh đạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức (có nội dung môn thi, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực phù hợp với ngành đào tạo).
- (3) Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại *Mục 5.1.1a* dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

5.1.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

a) Xét tuyển thẳng (theo Quyết định số 4412/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy định cơ chế đặc thù trong tuyển sinh và đào tạo liên thông bậc THPT và bậc đại học tại ĐHQGHN)

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 (hoặc tương đương), có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi thuộc một trong những đối tượng sau:

- Đối tượng 1: Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào VNU-IFI theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.
- Đối tượng 2: Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Danh sách các trường tại Phụ lục 2) được xét tuyển thẳng vào VNU-IFI theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - (1) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
 - (2) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
 - (3) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN.

b) Ưu tiên xét tuyển (theo Quyết định số 4412/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy định cơ chế đặc thù trong tuyển sinh và đào tạo liên thông bậc THPT và bậc đại học tại ĐHQGHN)

Thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT, có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành theo quy định của VNU-IFI (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024) được ưu tiên xét tuyển khi thuộc một trong những đối tượng sau:

- Đối tượng 1: Học sinh THPT trên toàn quốc đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - (1) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
 - (2) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
 - (3) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với

ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

- Đối tượng 2: Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- (2) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- (3) Có kết quả thi Đánh giá năng lực bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150).

* Lưu ý:

+ Ngoài các tiêu chí quy định cho từng đối tượng nêu trên, thí sinh cần có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp) của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

+ Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Các chứng chỉ quốc tế, đánh giá năng lực, phải còn hạn sử dụng tính đến ngày ĐKXT (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi); Chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức online không được chấp nhận.

+ Thí sinh phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp;

+ Đối với thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế, cấp ĐHQGHN cần nộp Quyết định cử đi thi của cơ quan có đủ thẩm quyền và Giấy chứng nhận đạt giải;

+ Đối với thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc quốc gia cần nộp thêm Nội dung đề tài đạt giải;

+ Đối với thí sinh thuộc các đối tượng khác nộp minh chứng phù hợp: kết quả thi ĐGNL còn thời hạn của ĐHQGHN; xác nhận tham gia các cuộc thi của đơn vị tổ chức hoặc các minh chứng khác (nếu có và khi được yêu cầu).

* Nguyên tắc xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

+ Xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh;

+ Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên căn cứ trên cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh,...), kết quả học tập THPT hoặc kết quả thi ĐGNL hoặc các kết quả khác;

+ Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) của VNU-IFI quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

5.2. Xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) không giới hạn số nguyện vọng vào các ngành đào tạo tại VNU-IFI và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 30 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có). Cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực hoặc/và đối tượng)}$$

Điểm trúng tuyển vào ngành là duy nhất, áp dụng chung cho tất cả tổ hợp xét tuyển

Thí sinh được phép sử dụng điểm chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh quốc tế: IELTS 5.5/TOEFL iBT 72; tiếng Pháp quốc tế: DELF B2/TCF 400) quy đổi theo thang điểm 10 để thay thế điểm thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ (Phương thức xét tuyển 409):

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 (theo Hướng dẫn số 626/ĐHQGHN-ĐT ngày 06/3/2023 của ĐHQGHN)

Bảng 5a: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5.5	72-78	8,50
2	6.0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7.0	96-101	9,50
5	7.5	102-109	9,75
6	8.0-9.0	110-120	10,00

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế sang thang điểm 10 (Hướng dẫn số: 699/ĐHNN-ĐT của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN về điểm quy đổi tiếng Pháp năm học 2023).

Bảng 5b: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế sang thang điểm 10

STT	Trình độ Tiếng Pháp		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế theo thang điểm 10
	DELFB2	TCF 400	
1	DELF B2 (50-60)	400-420	8,50
2	DELF B2 (61-70)	421-440	9,00
3	DELF B2 (71-75)	441-450	9,25
4	DELF B2 (76-80)	451-470	9,50
5	DELF B2 (81-90)	471-490	9,75
6	DELF B2 (>=91) DALF C1 (>=50)	>= 491	10,00

* Lưu ý:

- Các chứng chỉ quốc tế phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi), và không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức online;

- Khung điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học), trong đó:

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (UT1) (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (UT2) (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

5.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN

Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT (ĐGNL) còn thời hạn (trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển) do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm.

5.4. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh/Pháp) kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc kết quả học tập bậc THPT

5.4.1 Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp) kết hợp kết quả thi tốt nghiệp

THPT năm 2024

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 72 trở lên; tiếng Pháp quốc tế DELF B2 hoặc TCF 400 trở lên) đồng thời có tổng điểm 2 môn thi/bài thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn) đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Điểm xét tuyển là tổng điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (quy đổi theo Bảng 5a và Bảng 5b, Mục 5.2) và điểm hai (02) môn thi/bài thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

5.4.2. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, Pháp) kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 72 trở lên; tiếng Pháp quốc tế DELF B2 hoặc TCF 400 trở lên), đồng thời có điểm trung bình chung kết quả học tập bậc THPT của hai (02) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ Văn) đạt từ 8,0 điểm trở lên, từng kỳ không có môn nào dưới 7,0 điểm và đạt điều kiện phỏng vấn của VNU-IFI.

Điểm xét tuyển là tổng điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (quy đổi theo Bảng 5a và Bảng 5b, Mục 5.2) và điểm trung bình chung học tập 03 năm bậc THPT của hai (02) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển và đạt điều kiện phỏng vấn do VNU-IFI tổ chức.

** Lưu ý:*

- Để đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành học trong năm tuyển sinh;
- Điểm tối thiểu từng kỹ năng của chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp) tuân thủ theo Bảng 2, Mục 1.5;
- Các chứng chỉ thi bằng hình thức online không được chấp nhận.

** Nguyên tắc xét tuyển*

- Quy đổi điểm theo đúng hướng dẫn của ĐHQGHN và xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được giao đối với phương thức này.

5.5. Xét tuyển các phương thức khác

5.5.1. Xét tuyển theo kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

Thí sinh có kết quả SAT đạt từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (Thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

5.5.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT đạt từ 22/36 điểm trở lên.

5.5.3. Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level)

Thí sinh có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng, đảm bảo mỗi môn đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương đương điểm C, PUM range ≥ 60).

5.6. Xét tuyển thí sinh quốc tế

Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và theo Quy định của ĐHQGHN, các tiêu chí cụ thể như sau:

- Tốt nghiệp chương trình THPT hoặc tương đương;
- Đạt yêu cầu về điều kiện tiếng Việt đầu vào theo quy định;
- Đạt điều kiện phỏng vấn của VNU-IFI;
- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu được các cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận;
- Có đủ khả năng về tài chính đảm bảo học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian học tập;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, không vi phạm pháp luật

của Việt Nam và nước sở tại.

(* Lưu ý chung cho tất cả các phương thức xét tuyển từ 5.1 đến 5.6:

- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level), kết quả đánh giá năng lực phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào VNU-IFI và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp;

- Khung điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học), trong đó:

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

- Nguyên tắc xét tuyển các phương thức từ 5.2 đến 5.6

+ Xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh;

+ Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của từng phương thức xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của VNU-IFI

- Mã trường (VNU-IFI): QHP

- Mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển của từng ngành: Xem thông tin tại Bảng 4 (Mục 4 – chỉ tiêu tuyển sinh).

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

- Các Biểu mẫu dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển: Phụ lục 3

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển đợt 1 và đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu) được thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh của ĐHQGHN. Chi tiết xem Mục 11 của Đề án này.

- Thông tin về thời gian, quy trình đăng ký xét tuyển được thông báo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và của VNU-IFI tại địa chỉ: tuyensinh.ifi.vnu.edu.vn

7.2. Hình thức

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: áp dụng đối với các phương thức xét tuyển (PTXT):

(1) Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 100)

(2) Sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp) kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024 (PTXT 409)

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên phần mềm xét tuyển của VNU-IFI (tại địa chỉ <http://tuyensinh.ifi.vnu.edu.vn>, theo kế hoạch của VNU-IFI, chi tiết tại Thông báo tuyển sinh đại học năm 2024): áp dụng đối với các PTXT sau:

(1) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức (PTXT 401);

(2) Xét tuyển chứng chỉ quốc tế: Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp) kết

hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn (PTXT 410); Xét tuyển chứng chỉ quốc tế khác (SAT, A-Level, ACT)(PTXT 408);

(3) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT (PTXT 301) và theo Quy định của ĐHQGHN (PTXT 303);

- Nộp hồ sơ bản giấy tại VNU-IFI: áp dụng với

(1) Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài (PTXT 411).

7.3. Nguyên tắc xét tuyển

7.3.1. Nguyên tắc xét tuyển chung:

- Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);
- VNU-IFI xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đã đăng ký theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ từng ngành;
- Trường hợp VNU-IFI xét tuyển không đủ chỉ tiêu theo một phương thức nào đó, số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức còn lại;
- Điểm xét tuyển của phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 100) và phương thức kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 409): theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm nếu muốn xét tuyển vào VNU-IFI bắt buộc phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT;

7.3.2. Nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 100) và phương thức kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 409)

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách xét tuyển, VNU-IFI sử dụng các tiêu chí phụ sau (theo thứ tự ưu tiên):

(1) Tiêu chí phụ 1: Xét trúng tuyển theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào VNU-IFI

(2) Tiêu chí phụ 2: Xét trúng tuyển theo điểm từ cao xuống thấp của môn thi Toán.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển;

7.3.3. Nguyên tắc xét tuyển với phương thức sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp) kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn (PTXT 410)

- Thí sinh trúng tuyển khi kết quả phỏng vấn được đánh giá ĐẠT.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

8.1. Ưu tiên khu vực, đối tượng

8.1.1. Nguyên tắc cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

VNU-IFI áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng như sau:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực: KV1 là 0,75 điểm, KV2-NT là 0,5 điểm, KV2 là 0,25 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng: nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8.1.2. Cách tính điểm ưu tiên theo từng PTXT

VNU-IFI áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng đối với các phương thức xét tuyển cụ thể như sau:

(1) Phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PTXT 100): theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

(2) Phương thức sử dụng kết quả ĐGNL học sinh bậc THPT (PTXT 401):

+ Đối với thí sinh đạt tổng điểm dưới 112,5 điểm được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = \text{Mức điểm ưu tiên} * 5$$

+ Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 112,5 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(150 - \text{Điểm Đánh giá năng lực})/37,5] * \text{Mức điểm ưu tiên} * 5$$

8.2. Ưu tiên xét tuyển

8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và thuộc một trong các đối tượng sau:

a. Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT: Đối với thí sinh đạt giải cấp quốc gia và không dùng quyền xét tuyển thẳng, thí sinh có thể đăng ký ưu tiên xét tuyển.

b. Theo Quy định của ĐHQGHN:

- Đối với thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN không dùng quyền xét tuyển thẳng, thí sinh có thể đăng ký ưu tiên xét tuyển.

- Ngoài ra, các thí sinh lựa chọn một trong các giải thưởng sau để ưu tiên xét tuyển:

(1) *Tiêu chí 1*: Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của VNU-IFI);

(2) *Tiêu chí 2*: Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8.5 trở lên;

(3) *Tiêu chí 3*: Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8.5 trở lên.

8.2.2. Cách tính điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên xét tuyển được cộng vào tổng điểm xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 sau khi đã quy đổi điểm từ giải thưởng sang điểm cộng thang 30 theo các cấp độ:

(1) Giải khu vực, quốc tế (theo quy định ĐHQGHN) và Giải cấp quốc gia (theo Quy chế của Bộ GD&ĐT):

+ Giải nhất: cộng 2 điểm

+ Giải nhì: cộng 1.5 điểm

+ Giải ba: cộng 1 điểm

(2) Giải cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải cấp ĐHQGHN (theo quy định của ĐHQGHN):

+ Giải nhất: cộng 1.5 điểm

+ Giải nhì: cộng 1 điểm

+ Giải ba: cộng 0.5 điểm

(3) Giải trong Cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức (theo quy định ĐHQGHN)

+ Giải theo Cuộc thi năm:

Giải nhất Cuộc thi: cộng 1.5 điểm

Giải nhì Cuộc thi: cộng 1 điểm

Giải ba Cuộc thi: cộng 0.5 điểm

+ Giải nhất quý: cộng 1 điểm

+ Giải nhất tháng: cộng 0.5 điểm

9. Lệ phí xét tuyển.

- Lệ phí nộp hồ sơ xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ

- Lệ phí phỏng vấn (đối với PTXT chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh và tiếng Pháp kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và phỏng vấn): 500.000 đồng/thí sinh.
- Thông tin tài khoản nộp tiền:

Chủ tài khoản: Khoa Quốc tế Pháp ngữ

STK: 2200537787

Ngân hàng: Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tên viết tắt là BIDV), chi nhánh Thăng Long.

Cú pháp chuyển tiền:

Họ và tên thí sinh (Viết cách không dấu) – Số căn cước công dân – Phi xét tuyển

(Ví dụ: Nguyen Van An – 040086025399 – Phi xét tuyển)

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Đối với cử nhân Kinh doanh số:

Năm học 2024-2025: 1.410.000 đồng/tháng (tương đương 14.100.000 đồng/năm)

Năm học 2025-2026: 1.590.000 đồng/tháng (tương đương 15.900.000 đồng/năm)

Năm học 2026-2027: 1.790.000 đồng/tháng (tương đương 17.900.000 đồng/năm)

Năm học 2027-2028: 1.990.000 đồng/tháng (tương đương 19.900.000 đồng/năm)

- Đối với cử nhân Truyền thông số và marketing số:

Năm học 2024-2025: 1.500.000 đồng/tháng (tương đương 15.000.000 đồng/năm)

Năm học 2025-2026: 1.690.000 đồng/tháng (tương đương 16.900.000 đồng/năm)

Năm học 2026-2027: 1.910.000 đồng/tháng (tương đương 19.100.000 đồng/năm)

Năm học 2027-2028: 2.100.000 đồng/tháng (tương đương 21.000.000 đồng/năm)

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

+ Đợt 1:

STT	Nhóm phương thức xét tuyển	Ngày bắt đầu nhận hồ sơ	Ngày kết thúc nhận hồ sơ
1.	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		Đến 17h00 ngày 30/6/2024
2.	Xét tuyển sớm		Đến 17h00 ngày 30/6/2024
3.	Đăng ký xét tuyển trên hệ thống	Từ ngày 18/7/2024	Đến 17h00 ngày 30/7/2024

+ Đợt bổ sung (nếu có): sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của VNU-IFI và của ĐHQGHN.

12. Các nội dung khác:

- Địa điểm học tập của sinh viên sau khi trúng tuyển: Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Việc đơn vị đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: VNU-IFI cam kết xử lý theo đúng nguyên tắc, quy định, hợp tình, hợp lý để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp có khiếu nại hoặc rủi ro đối với thí sinh.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Không

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo:

Không

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành):

Không

14. Tài chính:

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của VNU-IFI:

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của VNU-IFI là 9.727 triệu đồng, trong đó: Nguồn thu từ ngân sách cấp: 2.950 triệu đồng; thu từ học phí: 6.377 triệu đồng; thu từ lệ phí: 44 triệu đồng (các chương trình đào tạo bậc thạc sĩ).

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Chưa tuyển sinh bậc đại học trước 2024

15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Không

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày tháng năm
CHỦ NHIỆM KHOA

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy và liên kết quốc tế đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	Sau đại học		
1.	Tiến sĩ		
2.	Thạc sĩ		
2.1	<i>Lĩnh vực Kinh doanh – Quản lý</i>		
2.1.1	Thạc sĩ Ngân hàng, Tài chính và Công nghệ tài chính (Fintech), liên kết đào tạo với Trường Quản lý Normandie, Cộng hòa Pháp	8340201	82
2.2	<i>Lĩnh vực Công nghệ thông tin</i>		
2.2.1	Thạc sĩ Hệ thống thông minh và Đa phương tiện, liên kết đào tạo với Đại học La Rochelle, Cộng hòa Pháp	8480201	185
2.3.	<i>Lĩnh vực Thông tin – Truyền thông</i>		
2.3.1	Thạc sĩ Truyền thông số và Xuất bản, liên kết đào tạo với Đại học Toulon, Cộng hòa Pháp	8320105	39
B	Đại học		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hiện nay, cơ sở vật chất của VNU-IFI gồm các phòng làm việc, giảng đường tại nhà E5 tại số 144 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, với 06 phòng học, 11 phòng làm việc, phòng họp và phòng hội nghị, hội thảo thảo, bảo vệ luận văn, luận án, phòng thực hành, thí nghiệm. Hệ thống cơ sở vật chất nêu trên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo hiện tại của đơn vị. Các phòng học, phòng làm việc của Khoa đều được bố trí đầy đủ các trang thiết bị dạy và học hiện đại và mới, hệ thống máy tính, kết nối mạng... phục vụ tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, nâng cao khả năng áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, phát huy tính chủ động của người học, tính tương tác giữa người học và giảng viên, áp dụng các trang thiết bị mới trong giảng dạy. Ngoài ra, VNU-IFI còn được sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như Trung tâm Thư viện và Tri thức số, giảng đường, Hội trường, ký túc xá, v.v. Thông tin cụ thể về hệ thống cơ sở vật chất có sẵn của VNU-IFI có trong bảng dưới đây:

Hệ thống cơ sở vật chất có sẵn của VNU-IFI

TT	Tên phòng	Địa điểm	Diện tích	Thiết bị	Trạng thái sử dụng
1	Phòng 104	Nhà E5	90m2	Máy chiếu, màn hình led, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phục vụ đào tạo thạc sĩ. Sử dụng vào các ngày cuối tuần; Phòng họp khi cần thiết
2	Phòng 106	Nhà E5	43m2	Máy chiếu, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phục vụ đào tạo thạc sĩ. Sử dụng vào các ngày cuối tuần
3	Phòng 202	Nhà E5	60m2	Máy chiếu, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phục vụ đào tạo CNTT

4	Phòng 203	Nhà E5	48m2	Màn hình led, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phục vụ đào tạo thạc sĩ. Sử dụng vào các ngày cuối tuần; Phòng Seminar, hội thảo khi cần thiết
5	Phòng 206	Nhà E5	56m2	Màn hình led, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phòng hội thảo chuyên đề và sinh hoạt chuyên môn
6	Phòng 306	Nhà E5	40m2	Máy chiếu, bảng, hệ thống âm thanh, wifi	Phòng hội thảo chuyên đề và sinh hoạt chuyên môn

3. Về học liệu

Khoa Quốc tế Pháp ngữ có bộ phận thông tin - thư viện với hơn 300 đầu sách chuyên môn cập nhật và nhiều đầu tạp chí chuyên ngành. Đồng thời, VNU-IFI cũng được khai thác sách, tạp chí, tài liệu, hệ thống thư viện điện tử tại Trung tâm Thư viện và Tri thức số, ĐHQGHN. Các giáo trình, tài liệu tham khảo có dạng bản in và dạng bản mềm để tham khảo trên máy tính. Một phần tài liệu được đặt tại thư viện của hệ thống thư viện điện tử, một phần truy cập trên hệ thống trực tuyến Moodle. Với thế mạnh của VNU-IFI về lĩnh vực công nghệ thông tin, các tài liệu đã được số hóa trên cơ sở dữ liệu gồm các sách, tạp chí, luận văn nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tham khảo tài liệu trực tuyến và dễ dàng tiếp cận các nghiên cứu trong nước và quốc tế. Qua đó, sinh viên có khả năng phát triển kiến thức chung, theo ngành, theo lĩnh vực kinh doanh số và công nghệ thông tin.

4. Danh sách giảng viên

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Học hàm, học vị (nơi đào tạo)	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành học tham gia giảng dạy
I/ Đội ngũ giảng viên cơ hữu của VNU-IFI và của ĐHQGHN						
1	Phan Thục Anh	1999	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Việt Nam)	Thương mại Toàn cầu	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
2	Mai Anh	1977	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Khoa học quản lí	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
3	Đặng Trần Đông	1985	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Khoa học thông tin và truyền thông	Truyền thông số và Marketing số
4	Đỗ Anh Đức	1976	Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Úc)	Truyền thông quốc tế	Truyền thông số và Marketing số
5	Dương Thị Thu Hà	1979	Viện Trần Nhân Tông, ĐHQGHN	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Việt Nam)	Văn hóa	Truyền thông số và Marketing số

6	Phùng Văn Hảo	1979	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Philippine)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
7	Nguyễn Trung Hiền	1979	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Ý)	Quản lý và phát triển vùng	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
8	Nguyễn Phú Hưng	1975	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Mỹ)	Tài chính	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
9	Nguyễn Thị Thu Hương	1985	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Trung Quốc)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số
10	Đào Đình Khả	1964	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Nhật Bản)	Khoa học thông tin	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
11	Nguyễn Việt Khôi	1979	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQGHN	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Mỹ)	Kinh tế	Kinh doanh số
12	Trần Kiên	1985	Trường Đại học Luật, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Scôtlen)	Luật	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
13	Bùi Thị Ngọc Lan	1983	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Ngôn ngữ Pháp	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
14	Ngô Tự Lập	1962	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Mỹ)	Ngôn ngữ và văn học Anh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
15	Vũ Thị Mỹ Lệ	1990	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Trung Quốc)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số
16	Đỗ Thị Hồng Liên	1986	Trường Quốc tế - ĐHQGHN	Thạc sĩ (Bi)	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
17	Ngô Đức Lợi	1999	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Pháp)	Ngân hàng, tài chính và Công nghệ tài chính	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
18	Phan Quốc Nguyên	1977	Trường Đại học Luật, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Luật Kinh tế	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số

19	Nguyễn Minh Nguyệt	1962	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Khoa học thông tin và truyền thông	Truyền thông số và Marketing số
20	Nguyễn Thị Kim Oanh	1981	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Anh)	Kế toán quản trị	Kinh doanh số
21	Trần Hữu Phước	1974	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Kinh tế phát triển	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
22	Trần Thị Quyên	1978	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Việt Nam)	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
23	Trần Đức Quỳnh	1981	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Pháp)	Công nghệ thông tin	Truyền thông số và Marketing số
24	Đàm Quang Thắng	1974	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Kinh tế phát triển	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
25	Phan Xuân Thắng	1989	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Pháp)	Tài chính	Kinh doanh số
26	Phùng Danh Thắng	1983	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Thông tin-Truyền thông	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
27	Nguyễn Ngọc Thắng	1977	Trường Quản trị & Kinh doanh, ĐHQGHN	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Bỉ)	Kinh tế ứng dụng	Kinh doanh số
28	Lương Chí Thọ	1990	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Việt Nam)	Công nghệ thông tin	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
29	Ngô Bích Thu	1972	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Văn học Bắc Mỹ	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
30	Nguyễn Thị Minh Thu	1987	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Việt Nam)	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
31	Đào Anh Thu	1996	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Pháp)	Truyền thông số và Xuất bản	Truyền thông số và Marketing số
32	Nguyễn Trí Trung	1981	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Hà Lan)	Ngôn ngữ Anh;	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số

					Quản lý giáo dục	
33	Trần Thị Thanh Tú	1976	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Việt Nam)	Ngân hàng-tài chính	Kinh doanh số
34	Trần Văn Tuệ	1986	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Thạc sĩ (Việt Nam)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
35	Đào Tùng	1977	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
36	Nguyễn Thanh Tùng	1979	Trường Quốc tế, ĐHQGHN	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Úc)	Công nghệ thông tin, Điện tử viễn thông	Kinh doanh số
37	Hồ Tường Vinh	1964	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Canada)	Tin học	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
38	Nguyễn Thế Vĩnh	1978	Khoa Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN	Tiến sĩ (Pháp)	Kỹ thuật Điện, Quang điện tử	Kinh doanh số

II/ Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

39	Hoàng Thị Vân Anh	1977	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Tiến sĩ (Pháp)	Luật quốc tế	Truyền thông số và Marketing số
40	Lương Thái Bảo	1974	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tiến sĩ (Pháp)	Kinh tế	Kinh doanh số
41	Đỗ Thị Bình	1980	Trường Đại học Thương Mại	Tiến sĩ (Việt Nam)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số
42	Tạ Quang Chiêu	1977	Trường Đại học Thủy Lợi	Tiến sĩ (Pháp)	Khoa học máy tính	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
43	Đồng Trung Chính	1976	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Tiến sĩ (Philippine)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
44	Phạm Đức Cường	1973	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Úc)	Kế toán	Kinh doanh số

45	Đỗ Đức Hiệp	1980	Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	Tiến sĩ (Việt Nam)	Kinh tế phát triển	Kinh doanh số
46	Phạm Ngọc Hiệp	1980	Trường Đại học Gia Định	Tiến sĩ (Pháp)	Thông tin và Truyền thông	Truyền thông số và Marketing số
47	Đình Công Hoàng	1985	Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	Tiến sĩ (Việt Nam)	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
48	Trần Minh Hoàng	1980	Trường Đại học Đại Nam	Tiến sĩ (Việt Nam)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
49	Ngô Thanh Huệ	1978	Viện Tâm lý Việt-Pháp	Tiến sĩ (Pháp)	Tâm lý học	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
50	Nguyễn Mạnh Hùng	1982	Học viện Bưu chính viễn thông	Phó giáo sư, Tiến sĩ (Pháp)	Công nghệ thông tin	Kinh doanh số
51	Lê Thùy Hương	1978	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tiến sĩ (Việt Nam)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
52	Nguyễn Mai Hương	1978	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ nội bộ, Văn phòng Bộ KH&CN	Tiến sĩ (Việt Nam)	Kinh tế tài chính- Ngân hàng	Kinh doanh số
53	Nguyễn Thùy Linh	1989	Học viện tài chính	Tiến sĩ (Việt Nam)	Tài chính ngân hàng	Truyền thông số và Marketing số
54	Nguyễn Bình Minh	1984	Đại học Bách Khoa Hà Nội	Tiến sĩ (Slovakia)	Tin học ứng dụng CNTT	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
55	Nguyễn Khắc Ngọc	1976	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Tiến sĩ (Việt Nam)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số
56	Nguyễn Lan Ngọc	1987	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Thạc sĩ (Anh)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số

57	Nguyễn Hồng Quang	1959	Công ty Cổ phần Công nghệ Trustxlabs	Tiến sĩ (Pháp)	Công nghệ thông tin	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
58	Lê Kim Sa	1972	Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	Tiến sĩ (Mỹ)	Kinh tế	Kinh doanh số
59	Nguyễn Duy Tài	1979	Công ty Cổ phần Công nghệ Trustxlabs	Tiến sĩ (Bi)	Công nghệ thông tin	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
60	Nguyễn Đình Thành	1978	Công ty cổ phần Elite PR School	Thạc sĩ (Pháp)	Quản trị các tổ chức văn hóa	Truyền thông số và Marketing số
61	Trần Tất Thành	1980	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tiến sĩ (Anh)	Kinh tế - Tài chính	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
62	Hoàng Kim Thu	1987	Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch Đầu tư	Thạc sĩ (Anh)	Kinh tế tài chính	Kinh doanh số
63	Trần Văn Trang	1977	Trường Đại học Thương Mại	Tiến sĩ (Pháp)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
64	Trần Quốc Trung	1985	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Tiến sĩ (Việt Nam)	Quản lý giáo dục	Truyền thông số và Marketing số
65	Nguyễn Hoài Tường	1983	Công ty cổ phần công nghệ TRUSTXLABS	Tiến sĩ (Pháp)	Mô hình mạng Bayes	Truyền thông số và Marketing số
66	Phạm Thị Minh Uyên	1984	Trường Đại học Thương Mại	Tiến sĩ (Pháp)	Kinh tế- Tài chính	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
67	Vũ Thanh Vân	1982	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Tiến sĩ (Việt Nam)	Báo chí	Kinh doanh số; Truyền thông số và Marketing số
39	Hoàng Thị Vân Anh	1977	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Tiến sĩ (Pháp)	Luật quốc tế	Truyền thông số và Marketing số
40	Lương Thái Bảo	1974	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tiến sĩ (Pháp)	Kinh tế	Kinh doanh số

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG CHUYÊN ĐƯỢC XÉT TUYỂN THĂNG
HOẶC ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ -
ĐHQGHN NĂM 2024

1. Các trường THPT chuyên trực thuộc ĐHQGHN:

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Thành phố/Thị xã
1	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội	Quận Thanh Xuân
2	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên – Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội	Quận Thanh Xuân
3	THPT chuyên Ngoại ngữ - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội	Quận Cầu Giấy

2. Các THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Thành phố/Thị xã
1	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
2	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội	Quận Hà Đông
3	THPT Chu Văn An (lớp chuyên)	Hà Nội	Quận Tây Hồ
4	THPT Sơn Tây (lớp chuyên)	Hà Nội	Thị xã Sơn Tây
5	THPT chuyên Lê Hồng Phong	Hồ Chí Minh	Quận 5
6	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	Hồ Chí Minh	Quận 1
7	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Chí Minh	Quận Tân Bình
8	THPT Gia Định	Hồ Chí Minh	Quận Bình Thạnh
9	THPT chuyên Trần Phú	Hải Phòng	Quận Ngô Quyền
10	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng	Quận Sơn Trà
11	THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ	Quận Bình Thủy
12	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang	TP Long Xuyên
13	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang	TP Châu Đốc
14	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu	TP Vũng Tàu
15	THPT chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu	TP Bạc Liêu
16	THPT chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	TP Bắc Giang
17	THPT chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn	TP Bắc Kạn
18	THPT chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh	TP Bắc Ninh
19	THPT chuyên Bến Tre	Bến Tre	TP Bến Tre

20	THPT chuyên Hùng Vương	Bình Dương	TP Thủ Dầu Một
21	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định	TP Quy Nhơn
22	THPT chuyên Quang Trung	Bình Phước	Thị xã Đồng Xoài
23	THPT chuyên Bình Long	Bình Phước	Thị xã Bình Long
24	THPT chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận	TP Phan Thiết
25	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau	TP Cà Mau
26	THPT chuyên Cao Bằng	Cao Bằng	TP Cao Bằng
27	THPT chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk	TP Buôn Ma Thuột
28	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông	Thị xã Gia Nghĩa
29	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên	TP Điện Biên Phủ
30	THPT chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai	TP Biên Hòa
31	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp	TP Cao Lãnh
32	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp	TP Sa Đéc
33	THPT chuyên Hùng Vương	Gia Lai	TP Pleiku
34	THPT chuyên Hà Giang	Hà Giang	TP Hà Giang
35	THPT chuyên Biên Hòa	Hà Nam	TP Phủ Lý
36	THPT chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	TP Hà Tĩnh
37	THPT chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương	TP Hải Dương
38	THPT chuyên Vị Thanh	Hậu Giang	TP Vị Thanh
39	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	TP Hoà Bình
40	THPT chuyên Hưng Yên	Hưng Yên	TP Hưng Yên
41	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa	TP Nha Trang
42	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang	TP Rạch Giá
43	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum	TP Kon Tum
44	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu	TP Lai Châu
45	THPT chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn	TP Lạng Sơn
46	THPT chuyên Lào Cai	Lào Cai	TP Lào Cai
47	THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt	Lâm Đồng	TP Đà Lạt
48	THPT chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng	TP Bảo Lộc
49	THPT chuyên Long An	Long An	TP Tân An
50	THPT chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định	TP Nam Định
51	THPT chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An	TP Vinh
52	THPT chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình	TP Ninh Bình
53	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận	TP Phan Rang – Tháp Chàm

54	THPT chuyên Hùng Vương	Phú Thọ	TP Việt Trì
55	THPT chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên	TP Tuy Hòa
56	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình	TP Đồng Hới
57	THPT chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam	TP Hội An
58	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam	TP Tam Kỳ
59	THPT chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi
60	THPT chuyên Hạ Long	Quảng Ninh	TP Hạ Long
61	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị	TP Đông Hà
62	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng	TP Sóc Trăng
63	THPT chuyên Sơn La	Sơn La	TP Sơn La
64	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh	TP Tây Ninh
65	THPT chuyên Thái Bình	Thái Bình	TP Thái Bình
66	THPT chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
67	THPT chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa	TP Thanh Hóa
68	THPT chuyên Quốc Học	Thừa Thiên - Huế	TP Huế
69	THPT chuyên Tiên Giang	Tiên Giang	TP Mỹ Tho
70	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh	TP Trà Vinh
71	THPT chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang	TP Tuyên Quang
72	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long	TP Vĩnh Long
73	THPT chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	TP Vĩnh Yên
74	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái	TP Yên Bái

Danh sách gồm 77 trường ./.

** Ghi chú:*

Chỉ những học sinh hệ chuyên tại 77 trường THPT trong danh sách trên được đăng ký xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào VNU-IFI năm 2024 theo quy định tại Mục 5.1.2 của Đề án tuyển sinh đại học chính quy VNU-IFI năm 2024.

PHỤ LỤC 3
MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Dành cho các thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế;
- Chứng chỉ quốc tế;
- Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN;
- Đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Danh mục các biểu mẫu:

STT	Tên, nội dung biểu mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét theo Quy chế của Bộ GD&ĐT)	BM-01/IFI-XTT (PTXT 301)
2	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét theo Quy chế đặc thù của ĐHQGHN)	BM-02/IFI-XTT (PTXT 303)
3	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN để xét tuyển)	BM-03/IFI-XTĐGNL (PTXT 401)
4	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 để xét tuyển)	BM-04/IFI-XTCCNN (PTXT 409)
5	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn để xét tuyển)	BM-05/IFI-XTCCNN (PTXT 410)
6	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT để xét tuyển)	BM-06/IFI-XTCCQT (PTXT 408)
7	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT để xét tuyển)	BM-07/IFI-XTCCQT (PTXT 408)
8	Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2024 (dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế A-Level để xét tuyển)	BM-08/IFI-XTCCQT (PTXT 408)

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)

Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
(dùng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét theo Quy chế của Bộ GD&ĐT vào VNU-IFI)**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
2. Giới tính:
3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 4. Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
5. Dân tộc: 6. Email:
7. Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:
10. Học lực và hạnh kiểm bậc THPT
- Học lực năm lớp 10:..... Hạnh kiểm:.....
- Học lực năm lớp 11:..... Hạnh kiểm:.....
- Học lực năm lớp 12:..... Hạnh kiểm:.....

II. KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 VÀ KẾT QUẢ GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC

11. Kết quả tốt nghiệp THPT 2024: (Thí sinh bổ sung thông tin khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024)

12. Giải thưởng (liệt kê giải thưởng/huy chương, thành viên chính thức của đội tuyển):
.....
.....
.....
.....**III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

13. Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN

Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....

Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao công chứng học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Bản sao công chứng giấy chứng nhận giải thưởng

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

14. Điện thoại liên hệ của thí sinh:
15. Địa chỉ liên hệ:.....
16. Họ và tên người thân:..... 17. Quan hệ với thí sinh :
18. Điện thoại của người thân:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024
 Thí sinh
(ký, ghi rõ họ và tên)

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)

Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(dùng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét theo Quy chế đặc thù của ĐHQGHN vào VNU-IFI)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
2. Giới tính:
3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 4. Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
5. Dân tộc: 6. Email:
7. Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
 Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
 Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:
10. Tên trường THPT
 - Năm lớp 10:.....
 - Năm lớp 11:.....
 - Năm lớp 12:.....
 - Năm tốt nghiệp:
- Tên môn/lớp/khối chuyên:.....

II. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG VÀ HẠNH KIỂM BẬC THPT

11. Học lực và hạnh kiểm bậc THPT
 - Năm lớp 10:..... Hạnh kiểm:.....
- Năm lớp 11:..... Hạnh kiểm:.....
- Năm lớp 12:..... Hạnh kiểm:.....

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

12. Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN
 Nguyên vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....
- Nguyên vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao giấy chứng nhận giải thưởng
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp*

THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)

- *Nếu trúng tuyển, thí sinh nộp bản sao công chứng học bạ (kèm bản chính học bạ để kiểm tra, đối chiếu), bản chính bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và bản chính giấy chứng nhận đoạt giải tới HĐTS VNU-IFI để **xác nhận nhập học**.*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

13. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

14. Địa chỉ liên hệ:

15. Họ và tên người thân: 16. Quan hệ với thí sinh :

17. Điện thoại của người thân:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024
Thí sinh
(ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
(dùng cho thí sinh sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN để xét tuyển vào VNU-IFI)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
- Giới tính:
- Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....
- Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
- Dân tộc:
- Email:
- Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
Ngày cấp: Nơi cấp:
- Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
- Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

- Năm thi.....
 - Địa điểm thi
 - Kết quả thi đánh giá năng lực
 - Ngày thi:...../...../.....
- Các tiêu chí phụ:
- Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 10 môn Ngoại ngữ
- Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 10 môn Ngoại ngữ
- Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 11 môn Ngoại ngữ
- Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 11 môn Ngoại ngữ
- Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn Ngoại ngữ
- Điểm trung bình học kỳ 2 năm lớp 12 môn Ngoại ngữ
- Điểm thi THPT năm 2024 môn Ngoại ngữ
- Tên môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh/ Tiếng Pháp)

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

- Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN
Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....
Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao kết quả đánh giá năng lực
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS

- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

15. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

16. Địa chỉ liên hệ:

17. Họ và tên người thân: 18. Quan hệ với thí sinh :

19. Điện thoại của người thân:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
(dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 để xét tuyển vào VNU-IFI)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
2. Giới tính:
3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 4. Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
5. Dân tộc: 6. Email:
7. Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
Ngày cấp: Nơi cấp:
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:

II. KẾT QUẢ KỲ THI THPT NĂM 2024 VÀ KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ

10. Môn 1 (Toán/Văn): 11. Môn 2 (.....):
Ghi chú: Thí sinh bổ sung thông tin khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024
12. Loại và kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế 13. Ngày thi:...../...../.....

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

14. Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN
Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....
Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao công chứng Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao công chứng học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao công chứng CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

15. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

16. Địa chỉ liên hệ:

17. Họ và tên người thân: 18. Quan hệ với thí sinh :

19. Điện thoại của người thân:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
(dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp kết quả học tập bậc THPT để xét tuyển vào VNU-IFI – ĐHQGHN)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
- Giới tính:
- Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....
- Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
- Dân tộc:
- Email:
- Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
Ngày cấp: Nơi cấp:
- Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
- Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:

II. KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC THPT VÀ KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ

- Điểm TBC 03 năm, THPT môn 1 (Toán/Văn): 11. Điểm TBC 03 năm, THPT môn 2 (.....):
- Ghi chú: Thí sinh bổ sung thông tin khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Loại và kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
- Ngày thi:...../...../.....

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

- Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN
Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....
Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao hợp lệ Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

15. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

16. Địa chỉ liên hệ:

17. Họ và tên người thân: 18. Quan hệ với thí sinh :

19. Điện thoại của người thân:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)

Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(dùng cho thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT để xét tuyển vào VNU-IFI – ĐHQGHN)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):

2. Giới tính:

3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 4. Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....

5. Dân tộc: 6. Email:

7. Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:

Ngày cấp: Nơi cấp:

8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):

Năm lớp 10: Năm lớp 11:

Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:

Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị

trấn:

II. KẾT QUẢ KỲ THI CHUẨN HÓA SAT(SCHOLASTIC ASSESSMENT TEST, HOA KỲ)

10. Ngày tháng năm thi:...../...../.....

11. Địa điểm thi

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

12. Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN

Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....

Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

* Bản sao hợp lệ Chứng chỉ SAT

* 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên

* Bản sao học bạ THPT của thí sinh

* Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

13. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

14. Địa chỉ liên hệ:.....

15. Họ và tên người thân:..... 16. Quan hệ với thí sinh :

17. Điện thoại của người thân:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)
Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
(dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT để xét tuyển vào VNU-IFI – ĐHQGHN)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
- Giới tính:
- Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....
- Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
- Dân tộc:
- Email:
- Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
Ngày cấp: Nơi cấp:
- Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
- Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:

II. KẾT QUẢ KỲ THI CHUẨN HÓA ACT (AMERICAN COLLEGE TESTING, HOA KỲ)

- Ngày tháng năm thi:...../...../.....
- Địa điểm thi

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

- Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN
Nguyên vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....
Nguyên vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao hợp lệ Chứng chỉ ACT
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao học bạ THPT của thí sinh
- * Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

- Điện thoại liên hệ của thí sinh:
- Địa chỉ liên hệ:.....

17. Họ và tên người thân:..... 18. Quan hệ với thí sinh :

19. Điện thoại của người thân:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số hồ sơ (cán bộ tuyển sinh ghi)

Ngày nhận:/...../.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(dùng cho thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế A-Level để xét tuyển vào VNU-IFI – ĐHQGHN)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên thí sinh (viết chữ in hoa):
2. Giới tính:
3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 4. Nơi sinh: (Tỉnh/TP).....
5. Dân tộc: 6. Email:
7. Thông tin CMND/thẻ CCCD: Số CMND/CCCD:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
8. Nơi học trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương (ghi rõ tên trường, tỉnh/TP):
 Năm lớp 10: Năm lớp 11:
- Năm lớp 12: Năm tốt nghiệp THPT:.....
9. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT:
 Tỉnh/Thành: Quận/Huyện/Thị xã: Xã/ Phường/Thị trấn:

II. KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ A-LEVEL CỦA TRUNG TÂM KHẢO THÍ ĐẠI HỌC CAMBRIDGE

10. Năm thi: 11. Tổ hợp các môn thi xét tuyển: (Kê khai điểm thi 3 môn tổ hợp theo khối ĐKXT)

<i>Môn thi</i>	<i>Điểm thi</i>	<i>Tổng điểm</i>
1) Toán	
2) Vật lý		
3) Hóa học		
4) Sinh học		
5) Ngữ văn		
6) Lịch sử		
7)		

III. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

14. Ngành đăng ký xét tuyển tại IFI - ĐHQGHN

Nguyện vọng 1: Ngành học 1: Mã xét tuyển:.....

Nguyện vọng 2: Ngành học 2: Mã xét tuyển:.....

IV. CÁC TÀI LIỆU XÉT TUYỂN NỘP KÈM

- * Bản sao hợp lệ Chứng chỉ A-LEVEL
- * 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm, mặt sau ghi rõ họ tên
- * Bản sao học bạ THPT của thí sinh

* Bản sao CMND/CCCD

Lưu ý:

- Các hồ sơ trên nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS
- *Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 (nộp trực tiếp hoặc chuyển phát bảo đảm tới HĐTS để XÁC NHẬN NHẬP HỌC theo hướng dẫn của HĐTS)*

VI. THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THÍ SINH VÀ NGƯỜI THÂN

15. Điện thoại liên hệ của thí sinh:

16. Địa chỉ liên hệ:.....

17. Họ và tên người thân:..... 18. Quan hệ với thí sinh :

19. Điện thoại của người thân:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng và cam kết thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2024. Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐTS và pháp luật.

Ngày tháng năm 2024

Thí sinh

(ký, ghi rõ họ và tên)